Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24.41	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.200				1.000				1.100			
25	**XÃ HOÀN LONG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
25.1	**Đường ĐT.379:** Từ giáp xã Văn Giang đến hết địa phận xã Hoàn Long	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
25.2	**Đường ĐT.377:** Từ giáp xã Văn Giang đến hết địa phận xã Hoàn Long	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
25.3	**Đường ĐT.381:** Từ giáp xã Nguyễn Văn Linh đến hết địa phận xã Hoàn Long	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
25.4	**Đường ĐT.382:** Từ giáp xã Mễ Sở đến hết địa phận xã Hoàn Long	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
25.5	**Đường ĐT.382B:** Từ giáp xã Văn Giang đến hết địa phận xã Hoàn Long	18.000	6.500	4.600	3.300	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.700	1.200	1.100
25.6	**Đường ĐH.20:** Từ giáp xã Nghĩa Trụ đến đường ĐT.381	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
	Đường Phó Đức Chính (Đường ĐH.23 cũ): Từ giáp xã Văn Giang đến hết địa phận xã Hoàn Long												
25.8	**Đường ĐH.45:** Từ đường ĐT.381 đến hết địa phận xã Hoàn Long	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
25.9	**Đường nối từ đường ĐH.45 đến ĐT.376**	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25.10	**Đường nối từ ĐT.379 đến đường vành đai 4**	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
25.11	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
25.12	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
25.13	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		4.800	3.400	2.400		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
25.14	**Khu dân cư mới xã Đông Tảo (cũ), khu giãn dân sau trường tiểu học Đông Tảo:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.15	**Khu dân cư mới xã Đông Tảo (cũ), khu đấu giá giáp chợ đầu mối xã Đông Tảo (cũ):**												
	Đường ĐT.377	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500			
25.16	**Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Khu 2,59 ha): Từ ngã tư Đông Tảo đường ĐT.382 đến xã Bình Minh (cũ) đường ĐT.382:** Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500			
25.17	**Khu tái định cư vành đai 4:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.18	**Khu dân cư mới Ốc Nhiêu:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.19	**Khu dân cư mới Trương Kênh Cầu (Ngàn Ngần):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25.20	**Khu dân cư mới thôn Chấn Đông:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.21	**Khu tái định cư thôn Hòa Mục:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
25.22	**Khu dân cư mới thôn Đại Hạnh (7,4 ha):** Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
25.23	**Khu dân cư mới thôn Đại Hạnh (8,7 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	28.000				5.600				7.000			
25.24	**Khu giãn dân Trương Kênh Cầu (Ngần Rẽ):**												
	Đường ĐH.45	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
25.25	**Khu đấu giá thôn Đại Hạnh (2,4 ha):**												
	Đường ĐH.23	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.26	**Khu đấu giá thôn Đại Hạnh (0,7 ha):**												
	Đường ĐH.23	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.27	**Khu đấu giá thôn Đại Hạnh (0,7 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25.28	**Khu dân cư mới thôn Chấn Đông (1,8 ha):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.29	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng dưới 7m	13.000				2.600				3.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.200				1.000				1.100			
26	**XÃ NGUYỄN VĂN LINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
26.1	**Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 5 cũ):** Từ giáp xã Như Quỳnh đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
26.2	**Quốc lộ 39A:** Từ giáp phường Đường Hào đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
26.3	**Đường ĐT.376:**												
	Từ giáp xã Nghĩa Trụ đến đường ĐH.42 kéo dài	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Từ đường ĐH.42 kéo dài đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
26.4	**Đường ĐT.380 (Quốc lộ 39 cũ):** Từ giáp phường Mỹ Hào đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
26.5	**Đường ĐT.381:** Từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
26.6	**Đường ĐH.34:** Từ giáp phường Mỹ Hào đến đường ĐT.380	25.000	9.000	6.300	4.500	5.000	1.800	1.300	1.000	6.300	2.300	1.600	1.200